

Số: 174 /TTYT-KD
v/v. mời báo giá hóa chất

Việt Yên, ngày 03 tháng 04 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ LẦN 2

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung tâm y tế thị xã Việt Yên có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm y tế phục vụ chuyên môn khám chữa bệnh năm 2025-2027 của Trung tâm y tế thị xã Việt Yên với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm y tế thị xã Việt Yên

Địa chỉ: Tổ dân phố Đồn Lương, Phường Bích Động, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: DS Tạ Hoài Thu – Phó Khoa Dược- VTTBYT.

Số điện thoại: 0369.077.133; Email: khoaduocvietyen@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá bằng một trong các hình thức như sau:

- Báo giá bản đồ: Nhận tại địa chỉ: Khoa Dược- VTTBYT, Trung tâm y tế thị xã Việt Yên, Tổ dân phố Đồn Lương, Phường Bích Động, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Đề nghị các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam scan báo giá qua email: khoaduocvietyen@gmail.com.

4. Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ 9h ngày 04 tháng 4 năm 2025 đến trước 10h ngày 14 tháng 4 năm 2025.

Lưu ý: Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 14 tháng 4 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục hàng hóa:

Dự toán mua sắm thứ hai: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm y tế phục vụ chuyên môn năm 2025-2027 của Trung tâm y tế thị xã Việt Yên:

- Danh mục gồm 46 mặt hàng thuộc phần II của dự toán mua sắm thứ hai: Hóa chất, vật tư chạy trên máy sinh hóa (theo bộ).

- Số lượng và thông số kỹ thuật mỗi mặt hàng: (có danh mục chi tiết kèm theo)

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản hàng hóa:

Giao hàng đến kho của khoa Dược-VTTBYT của Trung tâm y tế thị xã Việt Yên.

3. Thời gian giao hàng dự kiến:

- Trong vòng 730 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: Không.

- Thanh toán hợp đồng: 90 ngày sau khi hàng hóa được vận chuyển, bàn giao, nghiệm thu tại Trung tâm y tế thị xã Việt Yên; Hóa đơn giá trị gia tăng (VAT), bên bán cung cấp đầy đủ các chứng từ thanh toán theo quy định của Nhà nước.

5. Các thông tin khác (nếu có):

- Yêu cầu tính năng và yêu cầu kỹ thuật cơ bản bảng trên là yêu cầu tối thiểu của hàng hóa, các hãng sản xuất, các nhà cung cấp tại Việt Nam có thể chào hàng hóa có tính năng và kỹ thuật tương đương hoặc tốt hơn.

- Nhà cung cấp báo giá theo Mẫu báo giá đính kèm theo Công văn này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cổng thông tin TTYT Việt Yên
- Lưu: VT, KD



Trần Minh Phương

PHỤ LỤC HÀNG HÓA YÊU CẦU BẢO GIÁ

Dự toán mua sắm thứ hai: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm y tế phục vụ chuyên môn năm 2025-2027 của Trung tâm y tế thị xã Việt Yên

| STT | Danh mục hàng hóa | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng/ khối lượng |
|-----------|--|--|-------------|-------------------------|
| II | Hóa chất, vật tư chạy trên máy sinh hóa (theo bộ) | | | |
| 1 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol. Dải đo: 8,11 đến 300 mg/dL hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương | ml | 1.000 |
| 2 | Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ethanol | Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ethanol. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương | ml | 30 |
| 3 | Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ethanol | Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ethanol. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương | ml | 30 |
| 4 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ethanol | Dạng dung dịch. Thành phần: dung dịch đệm, chứa ethanol. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương | ml | 20 |
| 5 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol HDL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol HDL. Dải đo: 3mg/dL đến 180 mg/dL hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương | ml | 1.000 |
| 6 | Chất chuẩn cho xét nghiệm HDL/LDL Cholesterol | Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương | ml | 4 |
| 7 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol LDL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol LDL. Dải đo: 4mg/dL đến 300 mg/dL hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương | ml | 1.000 |
| 8 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm CReactive Protein (CRP) | Hóa chất dùng cho xét nghiệm CReactive Protein (CRP). Dải đo: 1 đến 150 mg/L hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương. | ml | 1.500 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng/ khối lượng |
|------------|--|---|--------------------|-----------------------------|
| 9 | Chất chuẩn cho xét nghiệm CRP | Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương | ml | 4 |
| 10 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB | Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB. Dải đo: 10 đến 1000 U/L hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương | ml | 900 |
| 11 | Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm CK-MB | Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm CK-MB. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương | ml | 3 |
| 12 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Ferritin | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Ferritin mẫu huyết thanh người. Dải đo: 8 đến 450 µg/L hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương | ml | 900 |
| 13 | Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ferritin | Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ferritin. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương | ml | 6 |
| 14 | Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Ferritin mức 2 | Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương. | ml | 4 |
| 15 | Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bình thường | Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bình thường. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương | ml | 2 |
| 16 | Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bệnh lý | Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bệnh lý. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương | ml | 2 |
| 17 | Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm HbA1C | Dạng bột đông khô. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương | ml | 4 |
| 18 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1C | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1C. Dải đo: 20 đến 140 mmol/mol hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương | ml | 2.600 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng/khối lượng |
|-----|---|--|-------------|---------------------|
| 19 | Hóa chất đo hoạt độ Lipase | Hóa chất đo hoạt độ Lipase. Dải đo: 3 đến 300 U/L hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương | ml | 2.000 |
| 20 | Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Lipase | Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương | ml | 4 |
| 21 | Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Lipase | Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương | ml | 4 |
| 22 | Hóa chất đo hoạt độ ALT (GPT) | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT (GPT); Dải đo: 8,5 đến 500 U/L hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. | ml | 30.000 |
| 23 | Hóa chất định lượng Albumin | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Dải đo: 1,5 đến 6,0 g/dL hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương | ml | 1.000 |
| 24 | Hóa chất đo hoạt độ Amylase | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α -amylase; Dải đo: Huyết thanh/ huyết tương: 10 đến 1300 U/L hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương | ml | 1.500 |
| 25 | Hóa chất đo hoạt độ AST (GOT) | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST (GOT); Dải đo: 7,15 đến 500 U/L hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương | ml | 30.000 |
| 26 | Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Dải đo: 0,09 đến 10 mg/dL hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương | ml | 1.000 |
| 27 | Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Dải đo: 0,211 đến 30 mg/dL hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương | ml | 1.000 |
| 28 | Hóa chất định lượng Cholesterol toàn phần | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Dải đo: 20 – 600 mg/dL hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương | ml | 14.000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng/ khối lượng |
|-----|---|---|-------------|----------------------|
| 29 | Hóa chất đo hoạt độ CK (Creatine kinase) | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK; Dải đo: 10 đến 1300 U/L hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương | ml | 900 |
| 30 | Hóa chất định lượng Creatinin | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Dải đo: Huyết thanh/ huyết tương: 0,06 đến 20,0 mg/dL hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương | ml | 20.000 |
| 31 | Hóa chất đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Dải đo: 5 đến 600 U/L hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương | ml | 1.500 |
| 32 | Hóa chất định lượng Glucose | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Dải đo: Huyết thanh/ huyết tương: 0,6 đến 27,5 mmol/L hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương | ml | 30.000 |
| 33 | Hoá chất định lượng Protein toàn phần | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Dải đo: 3 đến 12 g/dL hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương | ml | 1.600 |
| 34 | Hóa chất định lượng Triglycerid | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Dải đo: 10 đến 262 mg/dL hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương | ml | 14.000 |
| 35 | Hóa chất định lượng Ure | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Dải đo: Huyết thanh, huyết tương: 5 đến 300 mg/dL (0,8 đến 50,0 mmol/L) hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương | ml | 25.000 |
| 36 | Hóa chất định lượng Acid Uric | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Dải đo: Huyết thanh, huyết tương: 1,5 đến 8,93 mg/dL hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương | ml | 8.000 |
| 37 | Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa | Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương. | ml | 140.000 |
| 38 | Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương. | ml | 300 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng/ khối lượng |
|-----|---|---|-------------|-------------------------|
| 39 | Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương. | ml | 300 |
| 40 | Hóa chất định lượng Phospho vô cơ | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng photpho vô cơ; Dải đo: Huyết thanh 1 đến 15 mg/dL hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương. | ml | 1.000 |
| 41 | Hóa chất định lượng Sắt | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Dải đo: 10 đến 1000 µg/dL hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương. | ml | 1.000 |
| 42 | Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa | Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương. | ml | 100 |
| 43 | Cuvett máy hóa sinh | Tương thích với máy sinh hóa AU480 | Cái | 10 |
| 44 | Ống dây bơm máy sinh hóa | Tương thích với máy sinh hóa AU480 | Cái | 8 |
| 45 | Coong (Cup) chạy trên máy sinh hóa máy | Tương thích với máy sinh hóa AU480. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương | Cái | 10.000 |
| 46 | Bóng đèn máy sinh hóa | Tương thích với máy sinh hóa AU480 | Cái | 5 |

Tổng số: 46 khoản

Mẫu báo giá **BÁO GIÁ**

Kính gửi: Trung tâm y tế thị xã Việt Yên

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị như sau:

1. Báo giá hàng hóa:

| STT | Danh mục hàng hóa | Tên thương mại (nếu có) | Thông số kỹ thuật | Ký, mã hiệu, model, hãng sản xuất | Mã HS (nếu có) | Năm sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng/ khối lượng | Đơn giá (VNĐ) (đã bao gồm VAT) | Thành tiền (VNĐ) |
|-----|-------------------|-------------------------|-------------------|-----------------------------------|----------------|--------------|---------|-------------|----------------------|--------------------------------|------------------|
| 1 | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | |
| n | | | | | | | | | | | |

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hàng hóa (nếu có))

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng năm

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))